

Bản án số: 77/2024/HS-ST

Ngày: 14 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trần Thị Nhài.

- **Thẩm phán:** Ông Dương Văn Bản

- **Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Đinh Thanh Hải

2. Ông Vi Tuấn Dũng

3. Bà Phan Thị Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Diệp Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 30/2024/TLST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

Ngô Thị T; tên gọi khác: Không, sinh ngày 12/11/1978 tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ A, phường H, thành phố T; chỗ ở: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Ngô Văn B (đã chết) và con bà: Nguyễn Thị C; chồng: Bùi Ngọc Á (đã ly hôn), có 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/5/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (Có mặt)

* **Người bào chữa cho bị cáo do Đoàn luật sư tỉnh T cử:** Luật sư Phạm Quốc C1, Văn phòng L2 - thuộc Đoàn luật sư tỉnh T - Có mặt.

* **Người bị hại:**

Chị: Lã Thị Thanh P, sinh năm 1977 (Có mặt)

Trú tại: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

2. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1989 (Có mặt)

Trú tại: xóm Cường, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (Có mặt)

Trú tại: Tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

3. Anh Đào Ngọc Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957 (Có mặt)

5. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

6. Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm K, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

7. Anh Chu Phương T3, sinh năm 1977 (Có mặt)

Trú tại: Tổ B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

8. Anh Tô Văn M, sinh năm 1976 (Có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: Tổ E, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên;

9. Ông Phạm Quốc U, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

10. Anh Dương Hồng T4, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố C, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên;

11. Chị Đặng Thị C2, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Trú tại: Khu đô thị C, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

12. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1956 (Có mặt)

Trú tại: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

*** Người làm chứng:**

1. Chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

2. Chị Hoàng Thị Xuân P1, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3. Anh Phạm Anh D, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

4. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do làm ăn kinh doanh thua lỗ, dẫn đến nợ nần, sẵn có mối quan hệ từ trước với chị Lã Thị Thanh P sinh năm 1977, trú tại tổ B, phường P, thành phố T, biết rõ chị P là người có kinh tế, tài chính, Ngô Thị T rủ chị P cùng kinh doanh bất động sản. Chị P và T đã thoả thuận, thống nhất với nhau, chị P là người đầu tư về tài chính (*Tiền*), T là người sẽ đi tìm người có nhu cầu bán đất để giao dịch và thoả thuận rồi trao đổi lại các thông tin về thửa đất và giá mua bán cho chị P biết; khi chị P đồng ý thì T sẽ làm hợp đồng đặt cọc giao tiền. P sẽ chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho T. Thực chủ động giao dịch với người bán đất làm hợp đồng mua bán và đặt cọc đất theo thoả thuận đối với từng hợp đồng, chị P không trực tiếp làm việc với chủ đất để xác thực số tiền đặt cọc, giá mua bán, toàn bộ công đoạn này chị P giao cho T và chuyển tiền theo yêu cầu của T, chị P không giám sát chặt chẽ nguồn tiền đã chuyển cho T, thấy sơ hở trên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị P để lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân. Với phương thức và thủ đoạn gian dối chị P về số tiền đặt cọc cao hơn số tiền mà T đã thoả thuận đặt cọc với chủ đất, T đã chiếm đoạt số tiền báo chênh lệch. Khi được chị P chuyển tiền, T sử dụng một phần tiền để đặt cọc cho chủ đất, yêu cầu chủ đất xác nhận vào “*Hợp đồng đặt cọc giao dịch mua bán đất*” đúng với số tiền đã thoả thuận ban đầu; Sau đó T nhờ chủ đất ký thêm một bản hợp đồng chưa điền nội dung hoặc tự lập giả hợp đồng đặt cọc khác ghi số tiền đặt cọc phù hợp với thông tin mà T báo chị P.

Ngoài ra, khi giao dịch mua bán đất, T còn thoả thuận riêng với chủ đất về tiền công môi giới bán đất ngay sau khi thống nhất giá và đặt cọc tiền, chiếm đoạt số tiền đó. Khi chị P muốn gặp chủ đất thì T đã đưa ra nhiều lý do để không cho chị P gặp chủ đất, không có cơ hội tiếp nhận thông tin trực tiếp từ chủ đất, mục đích khiến chị P luôn bị rơi vào tình trạng vi phạm thời hạn đặt cọc, vi phạm hợp đồng mua bán. Sau đó, T đã trực tiếp đi gặp chủ đất xin lại tiền đặt cọc mua đất để chiếm đoạt số tiền đó.

Bằng phương thức và thủ đoạn nêu trên trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 05/2022, Ngô Thị T đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản (*Tiền*) của chị Lã Thị Thanh P cụ thể như sau:

- *Lần thứ 1*: Ngày 08/02/2022, T liên hệ với chị Trần Thị T1, sinh năm 1989, chỗ ở tại xóm C, xã T, thành phố T và giao dịch làm giấy tờ đặt cọc tiền mua thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất ở tổ A, phường P, T chị T1 môi giới bán cho người khác. T và chị T1 thoả thuận mua bán thửa đất với giá 1.800.000.000đ, tiền đặt cọc là 150.000.000đ. Sau khi thống nhất với chị T1, T đã báo cho chị P biết về thông tin thửa đất và nói dối chị P giá thửa đất là 1.840.000.000đ, tiền đặt cọc là 200.000.000đ, chị P chuyển cho T 200.000.000đ đặt cọc. Sau đó, T cùng T1 lập hợp đồng ghi nhận đặt cọc 150.000.000đ và

chuyển cho T1 số tiền này, hẹn thanh toán số tiền mua đất còn lại vào ngày 08/2/2022. Ngay sau đó T đã tự viết một hợp đồng đặt cọc giả ghi ngày 08/2/2022 viết số tiền đặt cọc là 200.000.000đ. T đã chiếm đoạt số tiền báo kênh tiền cọc 50.000.000đ.

- *Lần thứ 2:* Qua thông tin trên mạng xã hội có bài đăng bán thửa đất số 508 + 218, tờ bản đồ số 19, địa chỉ tại phường T, thành phố T (Đối diện Cây xăng H). Thực đã liên hệ với một người tên Đ (*không rõ lai lịch*) dẫn đi xem đất và làm việc với chủ sở hữu tên T4 (*không rõ lai lịch*). Sau khi thoả thuận với T4, T đã báo cho chị P biết về thông tin thửa đất và bảo chị P chuyển cho T 170.000.000đ để đặt cọc mua đất, chị P chuyển khoản cho T số tiền này vào ngày 09/02/2022. Sau khi nhận được tiền của chị P, T đã liên hệ với T4 để làm thủ tục đặt cọc thì T4 nói đã nhận lời bán đất cho người khác, vì vậy T đã làm giả một hợp đồng đặt cọc ghi ngày 10/2/2022, lấy tên chủ đất là Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1986, trú tại tổ H, phường T, thành phố T, rồi chiếm đoạt toàn bộ số tiền 170.000.000đ của chị P.

- *Lần thứ 3:* Qua giới thiệu của bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1956, trú tại tổ D, phường P, thành phố T, T đã làm việc với ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965, trú tại tổ C phường P, thành phố T để mua của ông N thửa đất số 349, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại tổ C, phường P, thành phố T, hai bên thoả thuận mua bán thửa đất với giá 6.840.000.000đ, tiền đặt cọc là 400.000.000đ, ông N phải trả tiền công môi giới cho T là 140.000.000đ, (*Trả 100.000.000đ ngay sau khi nhận tiền đặt cọc, trả 40.000.000đ, sau khi hoàn tất việc mua bán*). T đã báo cho chị P biết về thông tin thửa đất và bảo chị P chuyển cho T 400.000.000đ. Ngày 16/2/2022, chị P chuyển cho T 400.000.000đ, cùng ngày T đã chuyển 400.000.000đ cho ông N để đặt cọc đất, ông N và T đã lập hợp đồng đặt cọc hẹn thanh toán số tiền mua bán đất còn lại trong thời hạn 90 ngày, hạn cuối đến ngày 16/5/2022. Sau khi nhận tiền đặt cọc, theo thoả thuận ban đầu, ông N đã nhờ con rể là anh Đào Ngọc Quân, sinh năm 1984, trú tại tổ I, phường T, thành phố T chuyển khoản cho T 100.000.000đ tiền công môi giới. Sau khi hết thời hạn đặt cọc, T xin ông N gia hạn thời hạn hợp đồng thêm 15 ngày nhưng ông N không đồng ý. Sau đó, T một mình đi gặp ông N để xin loại một phần tiền đặt cọc và được ông N trả lại cho 70.000.000đ vào ngày 18/07/2022 thông qua anh Q, trong lần giao dịch này T đã chiếm đoạt của chị P số tiền là 170.000.000đ.

- *Lần thứ 4:* Qua giới thiệu của bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1956, trú tại tổ D, phường P, thành phố T, T đã làm việc với ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957, trú tại tổ H, phường Đ, thành phố T để mua của ông H thửa đất số 347, tờ bản đồ số 2, diện tích 623m², địa chỉ tại tổ C, phường P, thành phố T, hai bên thoả thuận mua bán thửa đất với giá 9.500.000.000đ, tiền đặt cọc là 600.000.000đ và ông H phải trả tiền công môi giới cho T là 200.000.000đ, ngay sau khi nhận tiền đặt cọc. T báo cho chị P biết về thông tin thửa đất và bảo chị P chuyển cho T 600.000.000đ, nhưng giấu chị P việc T thoả thuận với ông H trả công môi giới cho T nhằm chiếm đoạt số tiền đó. Ngày 24/2/2022, chị P chuyển

cho T 600.000.000đ, cùng ngày T đã chuyển 600.000.000đ cho ông H để đặt cọc đất, ông H và T đã lập hợp đồng đặt cọc hẹn thanh toán số tiền mua bán đất còn lại vào hạn cuối ngày 16/5/2022, trong hợp đồng có ghi người mua đất là chị Lã Thị Thanh P. Sau khi nhận tiền đặt cọc, theo thỏa thuận ban đầu, ông H đã trả cho T 200.000.000đ tiền công môi giới, T đã dùng một phần tiền trả cho bà T5 40.000.000đ tiền công bà T5 giới thiệu ông N, ông H cho T. Sau khi hết thời hạn đặt cọc, T xin ông H gia hạn thời hạn hợp đồng thêm một số lần, ông H đồng ý. Đến ngày 13/5/2022 T nói ông H không tìm được người mua đất nên chịu mất tiền đặt cọc, đồng thời T xin ông H trả lại cho T 80.000.000đ tiền đặt cọc, ông H đồng ý sẽ trả lại 100.000.000đ nhưng thông qua hợp đồng đặt cọc ông H biết người mua đất là chị P nên yêu cầu T cho số tài khoản của chị P để chuyển khoản. Cùng ngày, ông H đã nhờ con trai là anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1983 chuyển vào tài khoản chị Lã Thị Thanh P 100.000.000đ, trong lần giao dịch này T đã chiếm đoạt của chị P số tiền là 200.000.000đ.

- *Lần thứ 5:* Qua giới thiệu của ông Chu Phương T3, sinh năm 1977, trú tại tổ B, phường G, thành phố T. T đã làm việc với ông Vũ Văn T2, sinh năm 1955, trú tại xóm Đ, xã P, thành phố T để mua của ông T2 03 thửa đất số 21, 77, 78, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại xóm Đ, xã P, thành phố T, hai bên thỏa thuận mua bán thửa đất với giá 7 tỷ đồng, tiền đặt cọc là 300.000.000đ, thanh toán số tiền còn lại trong 45 ngày, T đã báo cho chị P biết về thông tin thửa đất và nói dối chị P tiền đặt cọc là 500.000.000đ. Chị P chuyển cho T 500.000.000đ vào ngày 28/2/2022. Sau đó, T cùng ông T2 lập hợp đồng ghi nhận đặt cọc 300.000.000đ và chuyển cho ông T2 số tiền này, đồng thời T đã tự viết một hợp đồng đặt cọc giả ghi ngày 28/2/2022 viết số tiền đặt cọc là 500.000.000đ, tại vị trí phần người bán đất tên của ông T2 thì T tự ký, viết họ tên và điểm chỉ giả. Thực chiếm đoạt của chị P số tiền chênh lệch là 200.000.000đ. Cùng ngày 28/2/2022, T chuyển cho anh Tô Văn M, sinh năm 1976, trú tại tổ E, phường L, thành phố T số tiền 200.000.000đ, sau đó anh M chuyển lại cho T 150.000.000đ, anh M chỉ giữ lại 50.000.000đ là tiền công môi giới cho Thực trong giao dịch mua bán nhiều thửa đất. Sau khi hết thời hạn đặt cọc, T được ông T2 gia hạn đặt cọc thêm 15 ngày, khi hết hạn T báo với ông T2 không mua đất nữa. Đồng thời, tự xin ông T2 một phần tiền đặt cọc, ông T2 trả lại cho T 250.000.000đ, còn lại 50.000.000đ, ông T2 trả công môi giới cho anh T3 30.000.000đ, ông T2 giữ 20.000.000đ. Trong giao dịch này T đã chiếm đoạt của chị P số tiền 450.000.000đ.

- *Lần thứ 6:* Ngày 01/03/2022, T cùng với chị Trần Thị T1, Hoàng Thị Xuân P1, sinh năm 1986, trú tại tổ A, phường P, thành phố T và Phạm Anh D, sinh năm 1987, trú tại tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đều là những người làm môi giới bất động sản cùng đi xem thửa đất số 76 và 61, thuộc tờ bản đồ số 43, địa chỉ tại xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, chủ đất là Phạm Quốc U. Quá trình giao dịch, nhóm T đã thỏa thuận giá mua bán thửa đất trên là 4.950.000.000đ, tiền đặt cọc trước là 300.000.000đ, số tiền còn lại thanh toán vào ngày 30/3/2022. Sau đó, T báo cho chị P1 các thông tin về thửa đất và nói

đôi giá mua bán là 5.200.000.000đ, tiền đặt cọc là 500.000.000đ, chị P1 chuyển cho T 500.000.000đ vào ngày 01/3/2022. Cùng ngày T, T1, P1 đã lập hợp đồng đặt cọc với ông U, trên hợp đồng ghi bên bán là Phạm Quốc U, bên mua là Ngô Thị T, người làm chứng là Trần Thị T1, giá thỏa thuận mua bán chuyển nhượng là 4.950.000.000đ, tiền đặt cọc là 300.000.000đ, thời gian đặt cọc là 20 ngày kể từ ngày 01/03/2022 đến ngày 20/03/2022. Sau đó, T làm giả một bản hợp đồng khác bằng cách nhờ D ký khống, ghi tên “Phạm Quốc H3” lên vị trí “ĐẠI DIỆN BÊN A”, rồi T tự điền thông tin để tạo thành một hợp đồng hoàn chỉnh, tuy nhiên trên bản hợp đồng này T có viết thay đổi một số nội dung về bên mua là chị P1, bên bán không ghi tên U mà ghi tên H3, bên làm chứng là T, số tiền đặt cọc là 500.000.000đ. trong giao dịch này T đã chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 200.000.000đ.

Sau khi hết thời hạn đặt cọc, T xin ông U gia hạn hợp đồng thêm 5 ngày, khi hết hạn T báo với ông U không mua đất nữa. Đồng thời, tự xin ông U một phần tiền đặt cọc, ông U trả lại cho T toàn bộ số tiền 300.000.000đ. T dùng 150.000.000đ trả nợ cho Nguyễn Thị L (L1), sinh năm 1992, trú tại xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, chị L1 không biết số tiền này do T lừa đảo mà có. Trong giao dịch này T đã chiếm đoạt của chị P1 số tiền 500.000.000đ.

- *Lần thứ 7*: Tháng 3/2022, T làm việc với ông Dương Hồng T4, sinh năm 1972, trú tại tổ C, phường B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên thỏa thuận mua bán thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36, diện tích 2732m², địa chỉ tại xã T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, thống nhất giá mua bán thửa đất là: 3.500.000.000đ, tiền đặt cọc là: 200.000.000đ. T đã báo chị P1 các thông tin về thửa đất và nói dối tiền đặt cọc là 400.000.000đ, ngày 15/3/2022 chị P1 đã chuyển 400.000.000đ đến tài khoản của Tô Văn M, sinh năm 1976, trú tại tổ E, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên theo yêu cầu của T, sau đó T lập hợp đồng đặt cọc ngày 15/3/2022 với ông T4 ghi nhận số tiền đặt cọc là 200.000.000đ. Đồng thời, T nhờ ông T4 ký khống vào một bản mẫu hợp đồng đặt cọc, sau đó T điền thêm các thông tin còn lại, thể hiện nội dung ông T4 nhận tiền đặt cọc là 400.000.000đ và đưa hợp đồng giả này cho chị P1 để che giấu việc T chiếm đoạt số tiền chênh lệch là: 200.000.000đ. (Đối với số tiền 400.000.000đ mà chị P1 chuyển vào tài khoản của M thì T đã nhờ M chuyển cho ông T4 200.000.000đ tiền đặt cọc, còn 200.000.000đ thì T trả nợ cho M).

Sau khi đặt cọc tiền mua đất, T tiếp tục yêu cầu chị P1 chuyển số tiền mua đất còn lại để trả cho ông T4, mục đích để tiếp tục lừa chị P1 chuyển tiền để chiếm đoạt. Trong khoảng thời gian từ ngày 18/04/2022 đến ngày 06/05/2022 chị P1 đã chuyển cho T tổng cộng: 2.220.000.000đ, nhưng T chỉ chuyển một phần tiền cho ông T4, sau đó đợi hết thời hạn giao dịch, sẽ báo ông T4 không mua đất nữa, chịu mất tiền đặt cọc, để chiếm đoạt số tiền 2.220.000.000đ.

Cụ thể: Ngày 18/04/2022, chị P1 chuyển cho T 1.500.000.000đ, T chuyển cho ông T4 1.300.000.000đ, T chiếm đoạt 200.000.000đ; ngày 05/05/2022, chị

P1 chuyển cho T số tiền 470.000.000đ, T không chuyển cho ông T4 mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này, (Trong số tiền đó T trả nợ 450.000.000đ cho chị Đặng Thị C2, sinh năm 1986, trú tại tổ H, phường G, thành phố T), ngày 06/05/2022, chị P1 chuyển cho T 250.000.000đ, T không chuyển cho ông T4 mà giữ lại, chiếm đoạt toàn bộ số tiền này và trả nợ 50.000.000đ cho Đặng Thị C2. Sau khi gần hết thời hạn đặt cọc, ông T4 bảo T chuyển thêm tiền để ông T4 mua mảnh đất khác thì T báo chưa có tiền và thống nhất với ông T4 cứ vay tiền để mua đất khác, T sẽ chịu lãi suất vay, ông T4 đã đi vay lãi số tiền 700.000.000đ, dùng để đặt cọc mua thửa đất khác. Khi hết thời hạn thanh toán toàn bộ số tiền mua bán đất cho ông T4, T báo với ông T4 không có tiền mua đất nữa, yêu cầu lấy lại tiền mua đất đã chuyển khoản cho ông T4 trước đó và chấp nhận mất số tiền 200.000.000đ đặt cọc ban đầu. Ông T4 đồng ý trả lại số tiền 1.300.000.000đ cho T và yêu cầu T phải thanh toán 40.000.000đ là số tiền trả lãi khoản vay 700.000.000đ. Từ ngày 18/05/2022 đến ngày 20/07/2022 ông T4 đã chuyển khoản hoàn trả cho T 1.260.000.000đ, T đã sử dụng số tiền này để chi tiêu cá nhân. Trong giao dịch này T đã chiếm đoạt của chị P1 tổng cộng số tiền là: 2.420.000.000đ.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra thu giữ:

- 01 Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bên bán (Bên A) là Trần Thị T1; bên mua (Bên B) là Lã Thị Thanh P, bên làm chứng (Bên C) là Ngô Thị T; Tài sản đặt cọc là thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại tổ A, phường P, TP T; Diện tích 250 m² (bản chính, chữ viết tay trên mẫu in sẵn, ký hiệu H1).

- 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 08/02/2022, giữa bên bán (Bên A) là Trần Thị T1; bên mua (Bên B) là Lã Thị Thanh P, bên làm chứng (Bên C) để trống; Tài sản đặt cọc là thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại tổ A, phường P, TP T; Diện tích 250 m² (bản chính, chữ viết tay trên mẫu in sẵn, ký hiệu H2).

- 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 01/03/2022, giữa bên bán (Bên A) là Phạm Quốc H3; bên mua (Bên B) là Lã Thị Thanh P, bên làm chứng (Bên C) là Ngô Thị T; Tài sản đặt cọc là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại H, Đ, Thái Nguyên; Diện tích 772 m² (bản chính, chữ viết tay trên mẫu in sẵn), ký hiệu H3).

Tại bản Kết luận giám định số 730/KL-KTHS ngày 03/06/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

“ + D1 vân tay mang tên Lã Thị Thanh P dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định ký hiệu (H1) so với dấu vân tay in ở ô trống phải mang tên Ngô Thị T trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người in ra.

+ Dấu vân tay mang tên Trần Thị T1 dưới mục “Đại diện bên A” trên mẫu cần giám định ký hiệu (H2) so với dấu vân tay in ở ô trống phải mang tên Ngô Thị T trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người in ra.”

Tại bản Kết luận giám định số 844/KL-KTHS ngày 28/06/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

“+ Chữ viết mang tên Phạm Quốc H3 dưới mục “Đại diện Bên A” trên mẫu cần giám định ký hiệu (H3) so với chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu (M1) do cùng một người viết ra.

+ Dấu vân tay in dưới mục “Đại diện bên A” trên mẫu cần giám định ký hiệu (H3) đặc điểm ít, mực vân tràn trên rãnh vân nên không đủ yếu tố giám định.”

Về trách nhiệm dân sự: Trong khoảng thời gian từ tháng 08/2022 đến tháng 10/2022, Ngô Thị T đã nhiều lần chuyển khoản trả lại cho chị P được tổng cộng số tiền 130.000.000đ. Ngày 20/03/2024 Tô Văn M trả lại cho chị P 100.000.000đ là số tiền mà T đã chiếm đoạt của chị P; ngày 04/04/2024, Đặng Thị C2 giao nộp số tiền 70.000.000đ là tiền T chiếm đoạt được của chị P vào tài khoản tạm gửi của Cơ quan điều tra. Chị P yêu cầu bị cáo T phải bồi thường cho chị số tiền đã chiếm đoạt.

Tại cơ quan điều tra Ngô Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 45/CT-VKS-P2 ngày 22/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Ngô Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nêu trên.

Tại phiên tòa bị hại chị Lã Thị Thanh P xác nhận chị đã nhận được 130.000.000 đồng do bị cáo hoàn trả và 100.000.000 đồng do anh M trả. Chị đề nghị được nhận số tiền 70.000.000 đồng mà chị C2 đã nộp tại cơ quan điều tra, đó là tiền của chị do bị cáo T đưa cho chị C2. Chị yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 3.660.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong lời luận tội tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên sau khi trình bày tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đã kết luận giữ nguyên cáo trạng truy tố về tội danh đối với bị cáo; từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 15 đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại 3.660.000.000 đồng.

- Về vật chứng: Xử lý theo quy định của pháp luật

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Bị hại không tranh luận gì.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo: Nhất trí với tội danh, khung, khoản và điều luật áp dụng mà cáo trạng của VKS đã truy tố và kết luận. Bị cáo chưa có tiền án tiền sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, đã bồi thường được một phần khắc phục hậu quả cho bị hại, mẹ bị cáo có công nên được quy định tại điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 2 lần trở lên tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có trách nhiệm bồi thường số tiền còn lại cho bị hại.

Bị cáo nhất trí với luận cứ bào chữa của luật sư, không bổ sung gì.

Lời nói sau cùng bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều là hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt và vắng mặt không có lý do; những người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đủ lời khai tại cơ quan điều tra và hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo là đúng không oan. Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo là khách quan, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Ngô Thị T lợi dụng vào sự tin tưởng và giao toàn quyền quyết định khi giao dịch với các chủ đất của chị Lã

Thị Thanh P. Trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 05/2022, bằng thủ đoạn gian dối trong các giao dịch mua bán quyền sử dụng đất để chị Lã Thị Thanh P tin tưởng chuyển tiền cho T, để T tiến hành các giao dịch đặt cọc mua bán đất 07 lần, với tổng số tiền là: 4.890.000.000 đồng. Sau đó T đã chiếm đoạt được của chị P tổng số tiền là: 3.960.000.000 đồng (trong đó, số tiền T chiếm đoạt ở giai đoạn đặt cọc ban đầu là 1.120.000.000 đồng, số tiền T chiếm đoạt được của chị P bằng việc đi thoả thuận lấy lại số tiền đã đặt cọc và một phần số tiền mua bán đất trong các lần giao dịch là: 2.840.000.000 đồng).

Với hành vi nêu trên, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Ngô Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung điều 174 BLHS quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên.

[4]. Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây dư luận xấu trong nhân dân, gây mất trật tự trị an xã hội. Hành vi phạm tội của bị cáo phải xét xử nghiêm khắc, buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời răn đe, phòng chống tội phạm chung.

[5]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, đã bồi thường một phần cho bị hại để khắc phục hậu quả, mẹ bị cáo là bà Nguyễn Thị C là người có công nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6]. Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, nhân thân cùng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị P 3.960.000.000 đồng, bị cáo đã bồi thường 130.000.000 đồng, 100.000.000 đồng do anh Tô Văn M đã trả. Số tiền 70.000.000 đồng do bà C2 nộp tại cơ quan điều

tra, chị P đề nghị được nhận lại. Số tiền còn lại 3.660.000.000 đồng chị P yêu cầu bị cáo bồi thường. Bị cáo nhất trí.

[8]. Về vật chứng vụ án: Xử lý theo Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật hình sự, cụ thể:

- Số tiền 70.000.000 đồng do chị Đặng Thị C2 tự nguyện giao nộp. Đây là tiền do bị cáo T dùng số tiền của chị P để cho bà C2, nên được trả cho chị P quản lý sử dụng.

[9]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[10]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa về mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận. Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Ngô Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Ngô Thị T 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/5/2023.

Căn cứ vào Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Ngô Thị T có trách nhiệm bồi thường cho chị Lã Thị Thanh P 3.660.000.000đ (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự:

- Trả cho chị Lã Thị Thanh P 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).
Hiện số tiền đang có tại tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên, theo quyết định chuyển vật chứng số 864 ngày 08/4/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T và ủy nhiệm chi số 47 lập ngày 09/4/2024).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 105.200.000đ (Một trăm linh năm triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Điều 26 Luật thi hành án Dân sự quy định: “Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự”./.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC;
- VKSNDCC, VKSND tỉnh TN;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam CA tỉnh TN;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhài